

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 280/2020/HC-PT

Ngày 24 - 8 - 2020

*V/v khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Mai Anh Tài.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Ngọc Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 387/2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 12 năm 2019 về “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2019/HC-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5800/QĐ-PT ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

* *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1944, vắng mặt;

Trú tại: Số 54/6/1, đường số 21, phường 8, quận G, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1995, có mặt;

Địa chỉ: Phòng 2401, nhà 24T1, khu đô thị mới T - Nhân C, phường T, quận C, thành phố Hà Nội.

* *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Quang H, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn P, chức vụ: Chủ tịch UBND xã;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn Đ, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Luyện Huy L (Chủ nhiệm Ban quản lý Hợp tác xã T năm 1992), có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Số 02, tiểu khu 4, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Đỗ Huy D, Trưởng thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1962, có mặt;

5. Bà Phạm Thị Q1, sinh năm 1962, có mặt;

6. Anh Nguyễn Xuân H3, sinh năm 1994, vắng mặt;

Đều trú tại: Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2, bà Q1: Công ty Luật TNHH Tùng Bách D, do ông Nguyễn Xuân T1, giám đốc làm đại diện, có mặt.

Địa chỉ: Số 263, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn H2, bà Phạm Thị Q1: Bà Ngọc Thị V, Luật sư Công ty TNHH Fanci thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

** Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Q1, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tháng 11/2017, ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị UBND xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất đối với thửa đất ông nhận chuyển nhượng từ Ban quản lý Hợp tác xã T tại thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ngày 08/01/2018, gia đình ông T nhận được công văn số 02/UBND-TD ngày 05/01/2018 của UBND xã Q, thông báo thửa đất trên đã được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H2, địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang theo GCNQSD đất số Q 634208, ngày 18/5/2000. Ông T cho rằng, việc UBND huyện Y cấp GCNQSD đất như trên là không đúng đối tượng, xâm

phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất số Q 634208, số vào sổ số 00008/QSDĐ/142-CT ngày 18/5/2000 mà UBND huyện Y đã cấp cho ông Nguyễn Văn H2.

** Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ngày 19/12/1992 ông được Ban quản lý Hợp tác xã T chuyển nhượng thửa đất cạnh Công ty vật tư nông nghiệp huyện Y với số tiền là 4.500000đ (thửa đất này Hợp tác xã đang cho Công ty vật tư nông nghiệp huyện mượn làm lối đi), có chiều rộng 4,8m, chiều dài 24m tại thôn T, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; việc chuyển nhượng được lập thành văn bản, có xác nhận của Chủ tịch UBND xã Q ngày 21/12/1992 (văn bản cấp đất phục vụ kinh doanh lâu dài). Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông T sử dụng đến năm 1999 thì chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, nhưng không hề chuyển nhượng, tặng cho hay bàn giao cho bất kỳ ai quản lý, sử dụng; ông T cho rằng, việc UBND huyện Y cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H2 là trái pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của gia đình ông, nên ông khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất nêu trên.

** Người bị kiện là UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang trình bày như sau:*

Theo bản đồ địa chính chính quy xã Q đo vẽ năm 2007 thì vị trí thửa đất ông T đề nghị cấp GCNQSD đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 56, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, có diện tích đo vẽ 91,8m². Năm 2000, thực hiện Luật đất đai năm 1993; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 về thi hành Luật đất đai; Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất; Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng chính phủ về đẩy mạnh việc cấp GCNQSD đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất ở đô thị. Ông Nguyễn Văn H2 có đơn kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất, cùng thời điểm có tổng 88 trường hợp kê khai đăng ký. UBND xã Q đã tiếp nhận, phân loại, Hội đồng đăng ký đất đai Q được UBND huyện Y thành lập theo quyết định số 656/QĐ-UB, ngày 29/9/1998 tiến hành phân loại, thẩm tra xác minh, xét duyệt các nội dung về nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất, tranh chấp đất đai. Hội đồng xét duyệt biểu quyết và ghi chi tiết vào biên bản họp xét hàng ngày, trên cơ sở đó tổng hợp danh sách có 31 trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, trong đó có trường hợp gia đình ông H2, thửa đất số 305 (1), diện tích 84m²; UBND xã đã tiến hành công khai kết quả trong thời hạn 15 ngày (từ ngày 29/4/2000 đến ngày 15/5/2000), hết thời gian công khai không nhận được đơn thư, khiếu nại hoặc kiến nghị đối với các thửa đất. Do đó, ngày 15/5/2000, UBND xã đã có tờ trình số 52/TT/UB trình UBND huyện, Phòng Địa chính xem xét, cấp GCNQSD đất. Ngày 16/5/2000, Phòng Địa

chính huyện có tờ trình số 14/TT-ĐC đề nghị UBND huyện xem xét quyết định cấp GCNQSD đất. Ngày 18/5/2000, UBND huyện ban hành Quyết định số 142/QĐ-CT về việc cấp GCNQSD đất cho 31 trường hợp sử dụng đất tại xã Q, trong đó có thửa đất hộ ông Nguyễn Văn H2 đối với thửa đất số 305 (1) diện tích 84m², số phát hành Q634208 cấp ngày 18/5/2000, sổ vào sổ cấp giấy 00008/QSDĐ/142/QĐ-CT, sau khi cấp GCNQSD đất đến trước năm 2017 không có ai có khiếu nại, phản ánh gì, người sử dụng đất là ông H2 kê khai nộp thuế đất phi nông nghiệp.

Nguồn gốc hiện trạng sử dụng đất: Ngày 19/7/1989, Hợp tác xã T nhượng bán cho Trạm vật tư nông nghiệp huyện Y một kho cũ đang sử dụng với số tiền 5.000.000đ; ngày 20/5/1993, Trạm Vật tư nông nghiệp huyện Y có tờ trình số 03/TT/TVT xin hợp thức hóa sử dụng đất trạm đang sử dụng tại xã Q với tổng diện tích 325,22m² (kèm theo bản đồ được UBND xã Q, phòng chuyên môn và UBND huyện xác nhận có đầy đủ chữ ký, con dấu); đối chiếu bản đồ trên có vị trí cấp GCNQSD đất cho ông H2; ngày 23/5/1993, UBND huyện Y lập tờ trình số 06/TT-UB, trình UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp H xin hợp thức hóa khu đất; ngày 30/6/1993, Trạm Vật tư nông nghiệp có công văn số 121/CV/VTNN đề nghị UBND tỉnh Hà Bắc cấp đất cho Trạm Vật tư nông nghiệp để sử dụng hợp pháp lâu dài; ngày 07/7/1993, Sở Nông nghiệp trình UBND tỉnh xin hợp thức hóa cho Trạm Vật tư nông nghiệp Y; ngày 21/7/1993, Chủ tịch UBND tỉnh Hà Bắc ban hành Quyết định số 680/CT về việc hợp thức hóa sử dụng đất cho Trạm Vật tư nông nghiệp huyện Y với nội dung:

Cho phép Trạm Vật tư nông nghiệp huyện Y được sử dụng hợp pháp 325m² đất chuyên dùng tại thôn T, xã Q do mua bán tài sản trên đất đã xây dựng trạm, nhà kho từ năm 1989. Vị trí, ranh giới đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ tỷ lệ 1:2000 đính kèm quyết định.

Ngày 01/9/1993, ông Phạm Văn G có đơn xin Trạm Vật tư nông nghiệp nhượng đất ở và kinh doanh; ngày 04/9/1993, Trạm Vật tư nông nghiệp đồng ý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn G, cùng năm ông G tặng cho em gái là bà Phạm Thị Q1 (vợ ông H2). Từ năm 1993 đến nay, gia đình ông H2 xây dựng nhà ở ổn định trên đất, hàng năm nộp thuế nhà đất đầy đủ.

Đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, ý 2 phần 1.1 Thông tư 346/1998/TT-TCĐC của Tổng cục địa chính thì năm 2000 ông H2 kê khai cấp GCNQSD đất và được xét duyệt, công khai, lập theo đúng trình tự quy định về cấp GCNQSD đất tại thời điểm.

Ông Nguyễn Văn T tham gia công tác Phó ban tài chính xã từ năm 1991 - 1994, Bí thư Chi bộ thôn, sinh sống tại địa phương, đến năm 2006 mới chuyển

vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Việc giao đất của Vật tư nông nghiệp, ông Nguyễn Văn H2 xây dựng nhà ổn định, cấp GCNQSD đất, UBND xã và các cơ quan không nhận được bất kỳ ý kiến, đơn thư phản ánh gì của ông Nguyễn Văn T, Hồ sơ lưu trữ không có tài liệu nào thể hiện ông T được giao đất và sử dụng thửa đất vị trí 305 (1) xã Q; mà chỉ có tài liệu chứng minh ông Nguyễn Văn T bị đình chỉ việc tập kết nguyên vật liệu và xây dựng trái phép tại vị trí thửa đất này theo quyết định số 147/QĐ-UB ngày 20/4/1993 của UBND huyện Y; quyết định này ông T không khiếu nại, trên đất không có công trình của ông T.

Do đó, UBND huyện Y không đồng ý việc ông T khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông H2; đề nghị Tòa án giữ nguyên GCNQSD đất đã cấp cho ông H2.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã Q trình bày:*

Hồ sơ liên quan đến đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H2 UBND xã không nắm rõ nhưng nhất trí với ý kiến của UBND huyện Y và ông H2, bà Q1 trình bày.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H2 trình bày:*

Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 1 tại T, xã Q, huyện Y do anh trai vợ ông là Phạm Văn G mua hộ gia đình ông vào khoảng năm 1993, với diện tích 84m² tại thôn , xã Q, huyện Y tỉnh Bắc Giang của Trạm Vật tư nông nghiệp huyện Y, được sự đồng ý của UBND xã Q, sau đó ông Giao đã giao lại toàn bộ giấy tờ mua bán cho gia đình ông để thực hiện thủ tục đề nghị UBND huyện cấp GCNQSD đất; hiện nay hồ sơ do UBND huyện Y lưu giữ. Ngày 18/5/2000 gia đình ông được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 01 với diện tích là 84m²; ông khẳng định thửa đất số 305 thuộc tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

** Ông Luyện Huy L trình bày:*

Tháng 6/1994, ông là Bí thư Đoàn xã, Ủy viên Ban chấp hành đảng ủy xã Q, được phân công tham gia bầu Chủ nhiệm Hợp tác xã T; trước khó khăn của Hợp tác xã đang nợ nhiều, Cấp ủy Chi bộ và Đại hội xã viên có nghị quyết tận thu số diện tích đất của Hợp tác xã đang quản lý, có điều kiện cho thuê để sản xuất, kinh doanh lâu dài nhằm mục đích lấy tiền trả nợ; Cấp ủy, Ban quản lý Hợp tác xã đã báo cáo và được sự đồng ý của UBND xã. Tại thời điểm này, Hợp tác xã đang có diện tích đất để làm đường đi cho bà con sản xuất có chiều rộng khoảng 4m, nhưng thời điểm này không cần thiết làm lối đi nữa; Đại hội xã viên có nghị quyết giao cho Ban quản lý Hợp tác xã giao thầu số diện tích đất này để lấy kinh phí và cấp ủy, Ban quản lý hợp thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn T (lúc đó là

Phó ban tài chính xã Q), nhưng diện tích và số tiền cụ thể do thời gian đã lâu nên ông không nhớ được, để kinh doanh dịch vụ lâu dài được sự đồng ý của UBND xã; ông T có trách nhiệm nộp tiền trực tiếp cho Chi cục thuế huyện để thanh toán khoản tiền nợ đọng thuế nông nghiệp cho Hợp tác xã, sau đó Ban quản lý Hợp tác xã có trách nhiệm hoàn chỉnh phiếu thu tiền cho ông T (Hợp tác xã không nhận tiền mặt); khoảng 3 đến 4 tháng (trong năm 1993) thì Công ty Vật tư nông nghiệp có ý kiến với Hợp tác xã về quyền sử dụng đất đối với lô đi này; UBND huyện đã chỉ đạo có buổi làm việc với UBND xã Q, Công ty Vật tư nông nghiệp, Hợp tác xã T và ông T giải quyết một số nội dung trong đó có việc của ông T và đã thống nhất giải quyết quyền lợi cho các bên đã xong. Từ đó đến nay ông nghĩ sự việc đã giải quyết xong.

Với nội dung trên tại Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2019/HC-ST ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Luật đất đai năm 1993; Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính; khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

- Hủy GCNQSD đất số Q 634208 cấp ngày 18/5/2000 do UBND huyện Y cấp ngày 18/5/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn H2.

- Hủy một phần quyết định số 142/QĐ-CT ngày 18/5/2000 của UBND huyện Y liên quan đến việc quyết định cấp GCNQSD đất diện tích 84m² thửa đất số 305 (1) của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H2.

Ngoài ra bản án còn quyết định nghĩa vụ về án phí, xử lý tiền tạm ứng án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/8/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Q1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Người kháng cáo, người đại diện cũng như người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người kháng cáo trình bày: Bản án sơ thẩm chưa đánh giá khách quan, toàn diện vụ án; bởi vì: Ngày 15/8/2019 UBND huyện Y đã có văn bản không khẳng định thửa đất đã cấp GCNQSD đất cho ông H2 liên quan đến thửa đất ông T mua của Hợp tác xã, nên có đủ căn cứ khẳng định thửa đất số 305 cấp cho gia đình ông H2 là hợp pháp; khi ông Giao có đơn xin đất thì thửa đất đã có quyết

định của UBND tỉnh Bắc Giang khẳng định quyền sử dụng đất thuộc về Trạm vật tư nông nghiệp Y. UBND xã Q xác nhận vào giấy nhận đất của ông H2 là căn cứ vào Quyết định 680 của UBND tỉnh Bắc Giang, khác so với xác nhận đối với giấy nhận đất của ông T; việc cấp GCNQSD đất cho ông H2 diễn ra khi thực hiện chỉ thị 18 của Thủ tướng Chính phủ, nên chỉ cần chủ sử dụng đất kê khai và chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với kê khai của mình. Nếu thửa đất đó là của ông T sao ông T không đăng ký kê khai để đề nghị cấp GCNQSD đất; bản án sơ thẩm đang căn cứ vào quyết định hành chính số 147 về việc đình chỉ xây dựng đối với ông T để cho rằng đất đang có tranh chấp là thiếu căn cứ, vì quyết định này là bản photo và cũng không khẳng định đất này thuộc quyền sử dụng của ông T.

Vì vậy, việc cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 305 cho ông H2 không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T, nên ông T không có quyền khởi kiện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì người khởi kiện không có quyền khởi kiện.

- Phía người khởi kiện trình bày như sau: Giữ nguyên lời khai như tại cấp sơ thẩm; bản án sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật; bà Q1 kháng cáo không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trong vụ án này, đối tượng khởi kiện là quyết định hành chính; ông T và Hợp tác xã T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã Q xác nhận đồng ý, ông T đã phải nộp số tiền 4.500.000đ. Theo UBND địa phương thì thửa đất trên được chuyển nhượng cho hai người nhưng chưa làm rõ ai là chủ sử dụng hợp pháp; diện tích đất tại bản đồ hợp pháp hóa thửa đất thể hiện tại nhà kho cũ, phù hợp với văn bản Hợp tác xã giao đất cho ông T, nên quyền lợi ích hợp pháp của ông T bị xâm phạm nên ông T có quyền khởi kiện. Về trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất không đúng quy định vì người kê khai phải có đơn nhưng ông H2 không có đơn, thành phần hội đồng xét duyệt cấp GCNQSD đất không đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Phía người bị kiện vắng mặt nhưng có quan điểm giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Bà Phạm Thị Q1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà Q1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là GCNQSD đất số Q 634208 do UBND huyện Y tỉnh Bắc Giang cấp ngày 18/5/2000 cho hộ ông Nguyễn Văn H2 đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 01, diện tích 84m² tại thôn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Mặc dù GCNQSD đất được ban hành ngày 18/5/2000, nhưng đến ngày 08/01/2018 gia đình ông T mới nhận được công văn số 02/UBND-TD ngày 05/01/2018 của UBND xã Q; trong công văn này thể hiện đã cấp GCNQSD đất nêu trên cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H2 thì gia đình ông T mới biết được GCNQSD đất này. Do đó, cần xác định thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày ông T nhận được Công văn số 02/UBND-TD (là ngày 08/01/2018); ngày 26/9/2018 ông T có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang là đang trong thời hạn một năm nên đang trong thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện có mặt, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật tố tụng hành chính.

** Về nội dung:*

[3] Xét nguồn gốc sử dụng đất: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, diện tích đất này có nguồn gốc là của Hợp tác xã T với diện tích là 325m², trên đất có nhà kho và một số công trình phụ trợ; năm 1992 Hợp tác xã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T một phần diện tích đất là 4,8m x 24m (trước đây cho Công ty Vật tư nông nghiệp huyện mượn làm đường đi) được UBND ngày 21/12/1992; đến ngày 01/9/1993 ông Phạm Văn G có đơn xin nhượng đất và làm nhà ở để kinh doanh, ngày 04/9/1993 được Trạm Vật tư nông nghiệp xác nhận đồng ý và ngày 20/9/1993 UBND xã Q xác nhận. Theo người bị kiện cũng như ông H2, bà Q1 thì sau khi nhận chuyển nhượng, ông G đã tặng cho chị gái là bà

Phạm Thị Q1. Tuy nhiên, không có tài liệu nào chứng minh việc chuyển nhượng này.

[4] Về trình tự cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H2, thấy: Theo UBND huyện Y và UBND xã Q thì năm 2000, thực hiện Luật đất đai năm 1993; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 về thi hành Luật đất đai, ông Nguyễn Văn H2 có đơn kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất, UBND huyện Y đã thành lập Hội đồng đăng ký đất đai xã Q tiếp nhận và phân loại, xét duyệt nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất, tranh chấp đất đai. Kết quả hộ ông H2 đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp, cũng như do Tòa án thu thập thì hồ sơ cấp GCNQSD đất của ông H2 không có bất kỳ tài liệu nào chứng minh về nguồn gốc sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất và không có đơn kê khai đăng ký đề nghị cấp GCNQSD đất, nhưng vẫn được Hội đồng đăng ký đất đai xã Q xét duyệt đủ điều kiện để trình cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất cho ông H2 là trái pháp luật. Hơn nữa, tại thời điểm xét duyệt cấp GCNQSD đất thì thửa đất này vẫn đang tồn tại hai giấy có nội dung chuyển nhượng cho hai chủ sử dụng khác nhau, các giấy này đều được UBND xã Q chứng thực đồng ý, nhưng khi xét duyệt, Hội đồng xét duyệt đã không làm rõ tình trạng pháp lý thửa đất giữa ông T và ông H2 là không đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên thấy rằng, GCNQSD đất số Q 634028 cấp ngày 18/5/2000 của UBND huyện Y cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H2 đối với thửa đất số 305 (1) tại thôn T, xã Q, huyện Y khi cả ông T và ông H2 đều là người nhận chuyển nhượng, nên việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông H2 đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T, nên ông T được quyền khởi kiện. Đối với việc xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của ai, do không có yêu cầu, nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ; các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để xác định.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là có căn cứ, phù hợp với pháp luật; quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự quy định của pháp luật; đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới đáng kể nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Q1; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Q1 phải nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Q1; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2019/HC-ST ngày 05/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Về án phí: Bà Phạm Thị Q1 phải nộp 300.000 đồng phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000403 ngày 16/8/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang; xác nhận bà Q1 đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm